

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành bảng giá dịch vụ theo yêu cầu
áp dụng tại Bệnh viện Nhi Hà Nội.

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội;
Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc Thành phố Hà Nội quản lý;
Căn cứ Quyết định 1274/QĐ-SYT ngày 24/5/2024 của Sở Y tế về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2024-2025 cho Bệnh viện Nhi Hà Nội;
Căn cứ Tờ trình về việc phê duyệt giá dịch vụ theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Nhi Hà Nội ngày 7/10/2025 của Ban xây dựng giá theo yêu cầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Nhi Hà Nội (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng từ ngày 15/10/2025.

Điều 3. Các Ông/bà Trưởng Phòng điều dưỡng, Trưởng Khoa sơ sinh, Trưởng Phòng Kế hoạch tổng hợp, Kế toán trưởng và các khoa, phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Ngô Quang Hùng

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU TẠI BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số 315/QĐ-BVNNHN ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Bệnh viện Nhi Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Nhi Hà Nội)

ĐVT: đồng									
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Giá BHYT theo NQ45/2024	Chênh lệch giá DV-giá theo NQ45	Ghi chú	
I	Dịch vụ theo yêu cầu								
1	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	Lần	Bán lẻ	33.000	10/10/2025		33.000		
2	Chăm sóc ống nội khí quản (1 lần)	Lần	Bán lẻ	200.000	10/10/2025		200.000		
3	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh (Qua nội khí quản)	Lần	Bán lẻ	200.000	10/10/2025		200.000		
4	Vỗ rung lồng ngực (bằng tay)	Lần	Bán lẻ	100.000	10/10/2025		100.000		
II	Dịch vụ giường								
1	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: Loại 1 (phòng 1 giường)	Ngày	Bán lẻ	2.900.400	10/10/2025	400.400	2.500.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế	
2	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: Loại 2 (phòng 1 giường)	Ngày	Bán lẻ	2.864.400	10/10/2025	364.400	2.500.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế	
3	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông:Loại 3 (phòng 1 giường)	Ngày	Bán lẻ	2.820.700	10/10/2025	320.700	2.500.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế	
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: Loại 4 (phòng 1 giường)	Ngày	Bán lẻ	2.786.700	10/10/2025	286.700	2.500.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế	
5	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: Loại 1 (phòng 2 giường)	Ngày	Bán lẻ	1.600.400	10/10/2025	400.400	1.200.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế	
6	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: Loại 2 (phòng 2 giường)	Ngày	Bán lẻ	1.564.400	10/10/2025	364.400	1.200.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Giá BHYT theo NQ45/2024	Chênh lệch giá DV-giá theo NQ45	Ghi chú
7	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: Loại 3 (phòng 2 giường)	Ngày	Bán lẻ	1.520.700	10/10/2025	320.700	1.200.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
8	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: Loại 4 (phòng 2 giường)	Ngày	Bán lẻ	1.486.700	10/10/2025	286.700	1.200.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
9	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: Loại 1 (phòng 3- 4 giường)	Ngày	Bán lẻ	1.100.400	10/10/2025	400.400	700.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
10	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: Loại 2 (phòng 3- 4 giường)	Ngày	Bán lẻ	1.064.400	10/10/2025	364.400	700.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
11	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: Loại 3 (phòng 3- 4 giường)	Ngày	Bán lẻ	1.020.700	10/10/2025	320.700	700.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
12	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: Loại 4 (phòng 3- 4 giường)	Ngày	Bán lẻ	986.700	10/10/2025	286.700	700.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
13	Ngày giường bệnh Nội khoa: Loại 2 (phòng 1 giường)	Ngày	Bán lẻ	2.773.800	10/10/2025	273.800	2.500.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
14	Ngày giường bệnh Nội khoa: Loại 2 (phòng 2 giường)	Ngày	Bán lẻ	1.473.800	10/10/2025	273.800	1.200.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
15	Ngày giường bệnh Nội khoa: Loại 2 (phòng 3-4 giường)	Ngày	Bán lẻ	973.800	10/10/2025	273.800	700.000	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế

2. Mức giá trên không bao gồm thuế giá trị gia tăng (Do dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng).

